

Số: 3333/QĐ - QL B

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2018 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-CHK ngày 15/1/2018 của Cục Hàng không Việt Nam về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 cho Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2018 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng công ty và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này. /.

TỔNG GIÁM ĐỐC

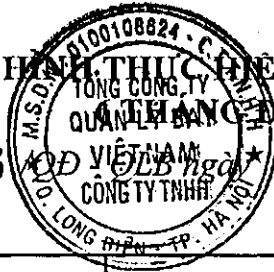


Nơi nhận

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TC (Luc03b).

Đoàn Hữu Gia

PHỤ LỤC : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - NỢP NGÂN SÁCH



ĐẦU NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3338/QĐ-VN ngày 25/7/2018 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, nộp Ngân sách nhà nước				
1	Số thu phí, lệ phí	1.807.000	990.575	54,82%	114,73%
	Phí Điều hành bay qua vùng trời Việt Nam	1.807.000	990.575	54,82%	114,73%
2	Số nộp Ngân sách từ phí, lệ phí	1.807.000	990.575	54,82%	114,73%
	Phí Điều hành bay qua vùng trời Việt Nam	1.807.000	990.575	54,82%	114,73%

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
I	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		2.738.984.886.448	2.537.105.087.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	692.226.337.390	641.130.928.839
1. Tiền	111		692.226.337.390	591.130.928.839
2. Các khoản tương đương tiền	112			50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.330.000.000.000	1.230.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.330.000.000.000	1.230.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		702.723.594.693	640.248.715.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	561.349.802.487	582.991.480.646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.862.189.560	18.320.663.135
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	26.954.193.033	43.368.103.984
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.442.590.387)	(4.431.591.109)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	9.132.915.630	7.735.216.302
1. Hàng tồn kho	141		9.132.915.630	7.735.216.302
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.902.038.735	17.990.226.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	3.215.663.742	10.468.197.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.193.714.987	3.008.874.912
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		492.660.006	4.513.154.462
B - Tài sản dài hạn	200		1.496.184.841.056	1.630.335.724.224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.052.902	300.052.902
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	300.052.902	300.052.902
II. Tài sản cố định	220		1.127.540.238.301	1.207.408.751.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1.054.613.798.881	1.128.279.286.872
- Nguyên giá	222		3.832.485.527.944	3.724.501.687.383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.777.871.729.063)	(2.596.222.400.511)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	72.926.439.420	79.129.464.540
- Nguyên giá	228		147.289.173.852	144.780.023.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74.362.734.432)	(65.650.559.312)
IV. Tài sản dài hạn khác	240		67.253.783.009	122.190.859.772
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	67.253.783.009	122.190.859.772
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		279.084.000.000	279.084.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		279.084.000.000	279.084.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.006.766.844	21.352.060.138
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	953.339.873	1.004.702.172
3. Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.053.426.971	20.347.357.966
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4.235.169.727.504	4.167.440.811.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
C- Nợ phải trả	300		1.023.696.832.776	1.109.730.585.782
I. Nợ ngắn hạn	310		927.111.805.080	1.038.092.165.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	33.932.327.820	143.889.119.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.500.000	273.073.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	391.239.634.520	423.701.251.425
4. Phải trả người lao động	314		183.150.235.467	242.308.471.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315	5.11	202.161.611.037	22.131.623.315
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		198.632.727	951.361.714
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	67.870.163.381	57.494.962.363
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.542.700.128	147.342.302.265
II. Nợ dài hạn	330		96.585.027.696	71.638.420.051
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	77.779.921	77.779.921
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	48.603.839.496	43.341.469.495
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		47.903.408.279	28.219.170.635
D - Vốn chủ sở hữu	400		3.211.472.894.728	3.057.710.225.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	3.211.472.894.728	3.057.710.225.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.830.677.162.236	2.830.699.760.356
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		380.133.609.296	227.010.465.227
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		662.123.196	
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		662.123.196	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4.235.169.727.504	4.167.440.811.365

Lập, ngày 17 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Anh Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Quỳnh Hà

GIÁM ĐỐC



Đoàn Hữu Gia

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Đc: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số : B 02a-DN

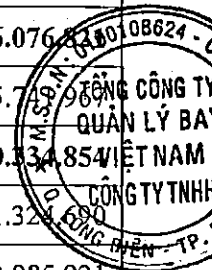
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

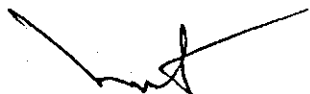
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	6.1	934.603.285.862	807.598.986.008	1.861.479.020.267	1.604.800.040.614
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.460.643.955	7.585.832.346	20.369.279.924	14.873.963.793
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10	6.3	924.142.641.907	800.013.153.662	1.841.109.740.343	1.589.926.076.821
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	624.235.742.576	573.733.656.078	1.233.172.334.136	1.143.525.749.854
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV	20		299.906.899.331	226.279.497.584	607.937.406.207	446.400.334.854
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	20.410.808.288	14.027.702.196	30.103.191.855	23.301.324.690
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.6	291.125.079	2.288.131.091	335.810.483	5.992.985.921
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	1.285.042.812	-	1.285.042.812
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		320.026.582.540	238.019.068.689	637.704.787.579	463.708.673.623
Thu nhập khác	31		815.879.748	512.808.168	976.003.093	688.097.972
Chi phí khác	32		293.441.178	138.102.929	316.783.814	139.633.793
Lợi nhuận khác	40		522.438.570	374.705.239	659.219.279	548.464.179
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		320.549.021.110	238.393.773.928	638.364.006.858	464.257.137.802
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	63.896.315.575	47.198.341.291	127.291.403.430	92.460.620.434



Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		256.652.705.535	191.195.432.637	511.072.603.428	371.796.517.368

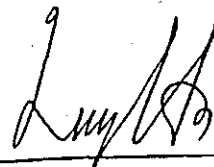
Hà nội, ngày 17 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Anh Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Quỳnh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp trực tiếp)


Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.929.774.716.619	1.628.744.247.250
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(362.759.818.167)	(337.241.910.582)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(664.773.557.368)	(608.100.718.040)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(112.965.328.873)	(83.810.584.157)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		996.136.840.557	1.220.038.778.057
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.550.537.877.239)	(1.591.852.537.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		234.874.975.529	226.277.800.626
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125.324.670.602)	(102.808.289.169)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.407.272	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	(78.230.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.469.770.501	19.634.214.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(184.842.492.829)	(161.404.075.080)
Tiền thu từ đi vay	33			242.941.800
Tiền chi trả gốc vay	34			(3.793.928.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40			(3.550.986.408)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		50.032.482.700	61.322.739.138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		641.130.928.839	662.924.001.519
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.062.925.851	(434.727.663)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		692.226.337.390	723.812.012.994

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

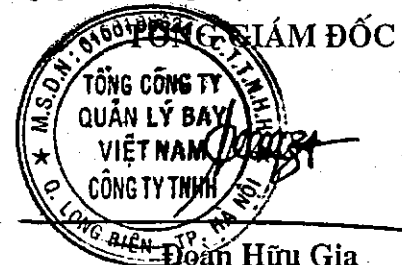


Hoàng Anh Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Quỳnh Hà



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

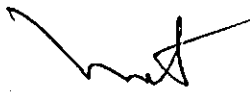
Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
A	B	1	2	3	4=1+2-3
Thuế	10	122.612.542.385	259.269.810.137	301.978.440.975	79.903.911.547
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(3.667.817.531)	35.853.138.121	28.638.933.475	3.546.387.115
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		173.458.380	173.458.380	
Thuế Xuất, nhập khẩu	14		50.807.385	50.807.385	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	46.821.299.786	127.291.403.430	111.969.048.834	62.143.654.382
Tiền thuê đất, thuế đất	17	75.433.594.658	33.443.712.195	108.877.306.853	
Các khoản thuế khác	19	4.025.465.472	62.457.290.626	52.268.886.048	14.213.870.050
Thuế môn bài			8.000.000	8.000.000	
Thuế thu nhập cá nhân		4.379.411.378	60.278.688.675	50.090.284.097	14.567.815.956
Thuế nhà thầu		(353.945.906)	2.170.601.951	2.170.601.951	(353.945.906)
Các khoản phải nộp khác	30	296.575.554.578	1.219.413.690.931	1.205.146.182.542	310.843.062.967
Các khoản phí, lệ phí	32	217.717.411.797	990.574.916.471	1.006.811.321.713	201.481.006.555
Thu lợi nhuận sau thuế	33	78.858.142.781	228.745.294.460	198.241.380.829	109.362.056.412
Nộp khác	34		93.480.000	93.480.000	
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	419.188.096.963	1.478.683.501.068	1.507.124.623.517	390.746.974.514

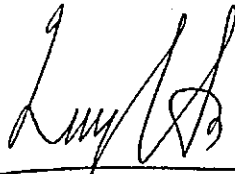
Hà nội, ngày 17 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

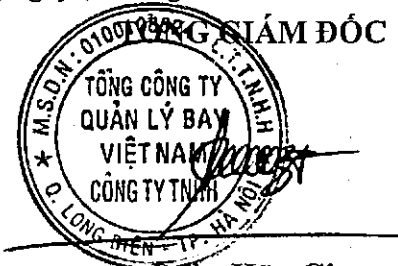


Hoàng Anh Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Quỳnh Hà



Đoàn Hữu Gia

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108624 ngày 30/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 07 ngày 19/06/2018.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 3.057.710.225.583 đồng (Ba nghìn không trăm năm mươi bảy tỷ, bảy trăm mười triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi ba đồng). Theo Quyết định số 1237/QĐ-BGTVT ngày 22/4/2016 của Bộ Giao thông vận tải, vốn điều lệ của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam đến ngày 31/12/2018 là 3.138.401.000.000 đồng (Ba nghìn một trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm linh một triệu đồng), sẽ được bổ sung từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế các năm 2016, 2017, 2018 và phần dư Quỹ đầu tư phát triển năm 2015.

Bộ Giao thông Vận tải được phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của Chủ sở hữu Nhà nước đối với Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Dịch vụ đảm bảo hoạt động bay;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động vui chơi giải trí chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà nước cấm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế kiến trúc công trình;
 - + Thiết kế nội, ngoại thất công trình;
 - + Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Thiết kế hệ thống điện công trình sân bay;
 - + Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Thiết kế hệ thống điện điều khiển, mạng thông tin liên lạc công trình xây dựng sân bay;
 - + Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
 - + Giám sát công tác lắp đặt mạng thông tin liên lạc trong công trình;
 - + Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu dựa trên các Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

STT	Đơn vị
------------	---------------

- | | |
|---|---|
| 1 | Văn phòng Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam |
| 2 | Công ty Quản lý bay miền Bắc |
| 3 | Công ty Quản lý bay miền Trung |
| 4 | Công ty Quản lý bay miền Nam |
| 5 | Trung tâm Quản lý luồng không lưu |
| 6 | Trung tâm Thông báo Tin tức Hàng không |

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

xuân có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

Đối với các vật tư, thiết bị dự phòng cho hoạt động điều hành bay, căn cứ văn bản số 6951/BTC-TCĐN ngày 26/5/2015 của Bộ Tài chính và văn bản số 7512/BGTVT-TC ngày 12/6/2015 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty xây dựng Quy chế quản lý vật tư, thiết bị dự phòng cho hoạt động điều hành bay và áp dụng, cụ thể như sau:

- Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại trên 01 năm và các vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) mua sắm theo dự án đầu tư sẽ ghi tăng vào nguyên giá của hệ thống tài sản và

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

được quản lý, theo dõi, sử dụng và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại dưới 01 năm sẽ quản lý là công cụ, dụng cụ điều hành bay phân bổ 50% vào chi phí trong năm hiện hành và phân bổ 50% vào chi phí năm tiếp theo. Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị dưới 30 triệu đồng) sẽ quản lý theo dõi trong kho, khi xuất dùng ghi tăng chi phí thường xuyên của Tổng Công ty.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của Tài sản cố định được tính theo thời gian sử dụng được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng chế độ khấu hao nhanh một số tài sản theo Công văn số 9821/BTC-TCDN ngày 15/07/2016 của Bộ Tài chính, Công văn số 10129/BGTVT-QLDN ngày 30/08/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc trích khấu hao nhanh tài sản cố định của Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam và Quyết định số 386/QĐ-HĐTV ngày 13/09/2016 về việc Ban hành Quy định về thời gian trích khấu hao tài sản cố định áp dụng trong Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 04
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
TSCĐ khác	10
Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay thương mại	
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 04
Máy móc, thiết bị	05 - 12,5

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Phần mềm máy vi tính. Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phần gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty con được ghi nhận và phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ công ty con được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Tổng Công ty.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 02 năm.

Đối với vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại dưới 01 năm sẽ quản lý là công cụ, dụng cụ điều hành bay phân bổ 50% vào chi phí trong năm hiện hành và phân bổ 50% vào chi phí năm tiếp theo.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

- Phí bay qua vùng trời Việt Nam là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thu phí, nộp 100% vào Ngân sách Trung ương theo quy định tại Thông tư 146/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài Chính có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 và áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Doanh thu dịch vụ điều hành bay qua phát sinh trong năm được ghi nhận theo giá bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý thực hiện theo Quyết định số 4405/QĐ-BGTVT ngày 15/12/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay Việt Nam, dịch vụ điều hành bay đi, đến; điều hành bay nội địa và dịch vụ khác được ghi nhận khi phần lớn

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ các khoản lợi nhuận được chia từ công ty con, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các loại hình dịch vụ của Công ty như sau:

- Giá dịch vụ điều hành bay qua chịu thuế suất là 0%; Phí bay qua vùng trời Việt Nam được nộp 100% vào ngân sách nhà nước theo Thông tư số 146/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính;
- Dịch vụ điều hành bay đi, đến cho các hãng hàng không quốc tế đi, đến chịu thuế suất là 0%;
- Dịch vụ điều hành bay đi, đến cho các hãng hàng không quốc nội bay quốc tế chịu thuế suất 10%;
- Dịch vụ điều hành bay nội địa chịu thuế suất 10%.

Thuế GTGT đầu ra phải nộp của hoạt động điều hành bay được kê khai, nộp thuế và khấu trừ tập trung tại Công ty mẹ theo tỷ lệ tổng số doanh thu chịu thuế GTGT và số doanh thu không chịu thuế GTGT.

Thuế GTGT đầu vào và đầu ra phải nộp đối với hoạt động kinh doanh và hoạt động khác được kê khai, khấu trừ và nộp tại nơi phát sinh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp” và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp”. Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Tổng Công ty áp dụng trong năm 2017 là 20%.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tiền thuế đất được hạch toán và thực hiện nộp theo thông báo của cơ quan chức năng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

5. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

5.1 Tiền

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>31/12/2017</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	1.906.124.091	993.817.170
Tiền gửi ngân hàng	690.320.213.299	590.137.111.669
Tiền đang chuyển		
Tiền và các khoản tương đương tiền		50.000.000.000
Cộng	<u>692.226.337.390</u>	<u>641.130.928.839</u>

5.2 Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>31/12/2017</u> (VND)
Phải thu của khác hàng ngắn hạn	<u>561.349.802.487</u>	<u>582.991.480.646</u>
TCT Hàng không Việt Nam - Công ty CP	58.137.587.464	50.571.490.210
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airline	12.482.000.709	9.948.907.365
Công ty CP Hàng không Vietjet	42.224.025.115	59.765.283.433
Các hãng hàng không quốc nội khác	4.765.151.935	4.418.676.448
Các hãng hàng không quốc tế	75.835.260.680	83.440.064.686
Các hãng hàng không bay qua	366.175.283.280	372.918.653.730
Khách hàng khác	1.730.493.304	1.928.404.774
	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	(VND)	(VND)
Trả trước cho người bán	<u>118.862.189.560</u>	<u>18.320.663.135</u>
Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	58.099.271.640	-
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vinh	2.258.560.400	2.258.560.400
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Dịch vụ Tân Đức	-	4.406.160.000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Thương Mại Nguyên Minh	1.119.855.000	1.278.750.000
Công ty TNHH Công Nghệ DICOM	8.897.351.080	2.235.816.600
Công ty TNHH MTV Duyên Hải	12.731.000.000	-
Nhà cung cấp khác	35.756.151.440	8.141.376.135

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

5,3 Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)	31/12/2017 (VND)
Ngắn hạn	26.954.193.033	43.368.103.564
Tạm ứng	4.243.835.009	407.828.607
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	343.417.100	2.208.416.850
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		11.872.194.442
Phải thu từ Công ty TNHH Kỹ thuật QLБ	15.404.128.143	16.424.781.576
Phải thu từ BHHH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.312.565.288	818.853.704
Phải thu khác	3.650.247.493	11.636.028.385
Dài hạn	300.052.902	300.052.902
Ký cược, Ký quỹ	300.052.902	300.052.902
Cộng	27.254.245.935	43.668.156.466

5,4 Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)	31/12/2017 (VND)
Hàng đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	8.879.639.871	7.528.282.375
Công cụ, dụng cụ	253.275.759	206.933.932
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm		
Hàng hoá		
Cộng	9.132.915.630	7.735.216.307

5,5 Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	31/12/2017 (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.215.663.742	10.468.197.183
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.239.676.500	9.217.060.957
Các khoản khác	975.987.242	1.251.136.226
Chi phí trả trước dài hạn	953.339.873	1.004.702.172
Phí tần số vô tuyến điện	361.090.909	443.976.274
Các khoản khác	592.248.964	560.725.898
Cộng	4.169.003.615	11.472.899.355

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	1.100.282.479.763	2.513.542.795.793	44.616.811.991	62.581.179.685	3.478.420.151	3.724.501.687.383
Tăng trong kỳ	51.582.889.196	58.270.633.755	3.428.813.637	3.212.588.123	42.389.196	116.537.313.907
- Tăng do mua sắm	147.040.785	1.478.081.441		1.178.750.910		2.803.873.136
- Tăng do Đầu tư XD CB	49.585.151.486	47.844.149.773	3.428.813.637	1.059.432.065		101.917.546.961
- Tăng do điều chỉnh	962.851.443	4.489.637.944			42.389.196	5.494.878.583
- Tăng do nhận điều chuyển	887.845.482	4.458.764.597		974.405.148		6.321.015.227
Giảm trong kỳ	(3.005.312.284)	(4.573.755.914)		(974.405.148)		(8.553.473.346)
- Giảm do điều chuyển	(887.845.482)	(4.458.764.597)		(974.405.148)		(6.321.015.227)
- Giảm do điều chỉnh	(1.994.483.936)	(114.991.317)				(2.109.475.253)
- Giảm khác	(122.982.866)					(122.982.866)
Số cuối kỳ	1.148.860.056.675	2.567.239.673.634	48.045.625.628	64.819.362.660	3.520.809.347	3.832.485.527.944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	295.567.633.731	2.202.224.216.245	38.472.438.502	58.093.852.556	1.864.259.477	2.596.222.400.511
Số tăng trong kỳ	30.513.127.407	145.789.828.773	2.826.392.105	2.520.277.971	100.087.042	181.749.713.298
- Khấu hao trong kỳ	30.513.127.407	145.789.828.773	2.826.392.105	2.520.277.971	100.087.042	181.749.713.298
Số giảm trong kỳ	(100.384.746)					(100.384.746)
- Giảm khác	(100.384.746)					(100.384.746)
Số cuối kỳ	325.980.376.392	2.348.014.045.018	41.298.830.607	60.614.130.527	1.964.346.519	2.777.871.729.063
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	804.714.846.032	311.318.579.548	6.144.373.489	4.487.327.129	1.614.160.675	1.128.279.286.872
- Tại ngày cuối kỳ	822.879.680.283	219.225.628.616	6.746.795.021	4.205.232.133	1.556.462.829	1.054.613.798.881

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

5,7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu kỳ	144.780.023.852	144.780.023.852
Tăng trong kỳ	2.509.150.000	2.509.150.000
- Tăng do mua sắm	2.085.150.000	2.085.150.000
- Tăng do Đầu tư XDCB	424.000.000	424.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	147.289.173.852	147.289.173.852
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu kỳ	65.650.559.312	65.650.559.312
Số tăng trong kỳ	8.712.175.120	8.712.175.120
- Khấu hao trong kỳ	8.712.175.120	8.712.175.120
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	74.362.734.432	74.362.734.432
Giá trị còn lại	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	79.129.464.540	79.129.464.540
- Tại ngày cuối kỳ	72.926.439.420	72.926.439.420

5,8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 (VND)	31/12/2017 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	67.253.783.009	122.190.859.772
Trong đó:		
Đầu tư xây dựng công trình Đài KSKL Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi	6.413.393.173	6.208.647.718
Đầu tư xây dựng đài KSKL Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	2.079.131.661	1.831.631.661
Công trình: Dự án Cơ sở Đài kiểm soát tiếp cận Đà Nẵng - APP ĐN	1.704.699.171	1.185.970.929
Dự án Đài kiểm soát không lưu Tuy Hòa	141.335.477	6.638.275.225
Dự án đầu tư cơ sở kinh doanh dịch vụ tại TTVHHK	11.815.272.206	11.815.272.206
Dự án Radar thứ cấp Qui Nhơn	1.292.831.027	650.927.112
Dự án Radar thứ cấp Vinh	1.200.865.904	1.171.010.019
Dự án Trạm Radar thứ cấp Cà Mau	4.745.197.865	4.722.034.503
Radar Sơ, thứ cấp Nội Bài	906.354.995	520.776.905
Trạm Radar sơ cấp, thứ cấp Cam Ranh	799.558.904	801.377.086
Trung tâm kiểm soát không lưu Hà Nội (ATCC/HAN)	6.742.537.709	2.380.539.732
Hệ thống số liệu điều hành bay	8.531.223.562	3.667.602.652

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

5.9 Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)	31/12/2017 (VND)
Phải trả người bán ngắn hạn	33.932.327.820	143.889.119.857
Tổng công ty 36	10.956.914.884	10.742.671.680
Tổng công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Việt Nam	6.372.890.497	6.372.890.497
Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay		65.007.674.629
Tổng công ty xây dựng công trình Hàng Không ACC	6.718.987.296	18.520.118.639
Công ty TNHH MTV Ứng dụng kỹ thuật và sản xuất (Tecapro)	1.684.644.200	1.127.151.300
Các đối tượng còn lại	8.198.890.943	42.118.613.112

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	30/06/2018 (VND)	31/12/2017 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	3.685.101.215	162.402.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.143.654.382	46.821.299.786
Thuế thu nhập cá nhân	14.567.815.956	4.708.399.554
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		75.433.594.658
Thuế khác	109.362.056.412	78.858.142.781
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	201.481.006.555	217.717.411.797
Cộng	391.239.634.520	423.701.251.425

Phải thu	30/06/2018 (VND)	31/12/2017 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	138.714.100	3.830.220.380
Thuế thu nhập cá nhân		328.988.176
Thuế khác	353.945.906	353.945.906
Cộng	492.660.006	4.513.154.462

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

5,11 Chi phí phải trả

	30/06/2018	31/12/2017
	(VND)	(VND)
Thuê kênh vệ tinh quốc tế	2.763.128.097	8.946.863.390
Phí nhượng quyền khai thác Cảng hàng không	9.175.480.000	8.413.515.000
Dịch vụ bổ sung điều hành bay	5.593.450.000	
Dịch vụ dẫn đường hàng không, dịch vụ ADSB, dịch vụ AMHS dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ VHF	102.978.074.188	361.493.755
Trích trước các chi phí đảm bảo hoạt động	81.651.478.752	4.409.751.170
Cộng	202.161.611.037	22.131.623.315

5,12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	31/12/2017
	(VND)	(VND)
A. Phải nộp, phải trả ngắn hạn	67.870.163.381	57.494.962.363
Nhận tiền điều hành bay không xác định rõ số hóa đơn, trả trưng, trả thừa	7.537.573.829	6.160.854.461
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	3.375.830.071	371.946.776
Giá trị TSCĐ, VTDP thuộc hệ thống cung cấp dịch vụ khí tượng nhận bàn giao từ ACV	45.740.271.356	48.587.881.043
Phải trả khác	11.216.488.125	2.374.280.083
B. Phải nộp phải trả dài hạn	48.603.839.496	43.341.469.495
Ký cược, ký quỹ điều hành bay	44.553.839.496	39.291.469.495
Ký cược, ký quỹ khác	4.050.000.000	4.050.000.000
	116.474.002.877	100.836.431.858

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

5.13 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>LN sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.006.090.104.063		773.914.325.111	415.120.835		2.780.419.550.009
Tăng vốn nhà nước do nhận tài sản khí tượng từ ACV	50.695.331.182					50.695.331.182
Lãi trong năm trước				747.443.294.997		747.443.294.997
Phân phối lợi nhuận năm trước			224.232.988.499	(747.443.294.997)	290.224.185.413	(232.986.121.085)
Tăng khác	773.914.325.111	908.419.191	2.777.476.728		423.830.801	778.024.051.831
Giảm khác		(908.419.191)	(773.914.325.111)	(415.120.835)	(290.648.016.214)	(1.065.885.881.351)
31/12/2016	2.830.699.760.356	-	227.010.465.227	-	-	3.057.710.225.583
Số dư cuối đầu năm nay	2.830.699.760.356		227.010.465.227	-		3.057.710.225.583
Tăng vốn nhà nước	-					-
Lãi trong kỳ này				511.072.603.428		511.072.603.428
Phân phối lợi nhuận trong kỳ nay			153.123.144.069	(510.410.480.232)	228.745.294.460	(128.542.041.703)
Tăng khác	-	1.931.874.842	-	-	-	1.931.874.842
Giảm khác	(22.598.120)	(1.931.874.842)	-		(228.745.294.460)	(230.699.767.422)
Số cuối kỳ	2.830.677.162.236	-	380.133.609.296	662.123.196	-	3.211.472.894.728

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

6,1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2018 (VND)	30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	1.861.479.020.267	1.604.800.040.614
Doanh thu điều hành bay qua	802.758.740.690	710.801.307.639
Doanh thu điều hành bay đi đến	712.293.939.352	595.415.017.962
Doanh thu điều hành bay quốc nội	340.082.181.250	290.118.989.878
Doanh thu AIP, khác trong công ích	1.446.817.718	1.786.927.094
Doanh thu cung cấp DV ngoài công ích	4.897.341.257	6.677.798.041

6,2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	30/06/2018 (VND)	30/06/2017 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	20.369.279.924	14.873.963.793
Giảm giá thu điều hành bay qua		
Giảm giá thu điều hành bay đi đến	9.841.190.886	5.915.442.188
Giảm giá thu điều hành bay quốc nội	10.528.089.038	8.958.521.605

6,3 Doanh thu thuần

	30/06/2018 (VND)	30/06/2017 (VND)
D. thu thuần cung cấp dịch vụ	1.841.109.740.343	1.589.926.076.821
Doanh thu thuần hoạt động công ích	1.836.212.399.086	1.583.248.278.780
Doanh thu thuần hoạt động ngoài công ích	4.897.341.257	6.677.798.041

6,4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/06/2018 (VND)	30/06/2017 (VND)
Giá vốn hoạt động hàng không	1.232.438.699.106	1.142.542.020.575
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	733.635.030	983.721.392
Giá vốn bán hàng hóa		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Cộng	1.233.172.334.136	1.143.525.741.967

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

6,5 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2018 (VND)	30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.044.988.925	12.279.973.216
Cổ tức lợi nhuận được chia		3.297.013.293
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.847.811.430	3.668.567.126
Lãi từ hoạt động bán ngoại tệ	2.210.391.500	4.055.771.055
Cộng	30.103.191.855	23.301.324.690

6,6 Chi phí hoạt động tài chính

	30/06/2018 (VND)	30/06/2017 (VND)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	308.170.483	3.236.845.604
Lỗ bán ngoại tệ	27.640.000	1.471.097.505
Trả lãi tiền vay		1.285.042.812
Cộng	335.810.483	5.992.985.921

6,7 Thu nhập khác

	30/06/2018 (VND)	30/06/2017 (VND)
Thu từ cho thuê mặt bằng, điện, nước	194.243.042	299.306.472
phạt vi phạm hợp đồng	59.601.849	111.353.289
Thu nhập khác	722.158.202	277.438.211
Cộng	976.003.093	688.097.972

6,8 Chi phí khác khác

	30/06/2018 (VND)	30/06/2017 (VND)
Lãi chậm nộp		3.815.335
Chi khác	316.783.814	135.818.458
Cộng	316.783.814	139.633.793

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 và đến ngày 30/06/2018

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>30/06/2017</u> (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	127.291.403.430	92.460.620.434
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay		
Cộng	<u>127.291.403.430</u>	<u>92.460.620.434</u>
(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế đến ngày 30/06/2018		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	638.364.006.858	464.257.137.802
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
<i>Lãi CLTG đánh giá cuối kỳ loại trừ khỏi doanh tính thuế</i>	<i>(1.906.989.704)</i>	<i>(3.297.013.293)</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>		<i>1.342.977.667</i>
Tổng thu nhập chịu thuế:	636.457.017.154	462.303.102.176
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	127.291.403.430	92.460.620.434

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>30/06/2017</u> (VND)
Chi phí nhân viên phân xưởng	609.580.471.810	528.575.540.942
Chi phí sửa chữa	50.481.944.429	40.515.310.699
Chi phí dụng cụ sản xuất	14.018.809.935	9.831.671.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.221.723.215	273.688.504.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.179.133.752	143.489.778.439
Chi phí bằng tiền khác	184.272.378.321	134.427.159.709
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	19.684.237.644	12.014.055.000
Cộng	<u>1.232.438.699.106</u>	<u>1.142.542.020.575</u>

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

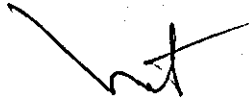
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017, Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP



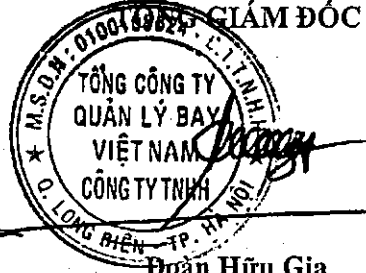
Hoàng Anh Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Quỳnh Hà

GIÁM ĐỐC



Đoàn Hữu Gia